FireAnt

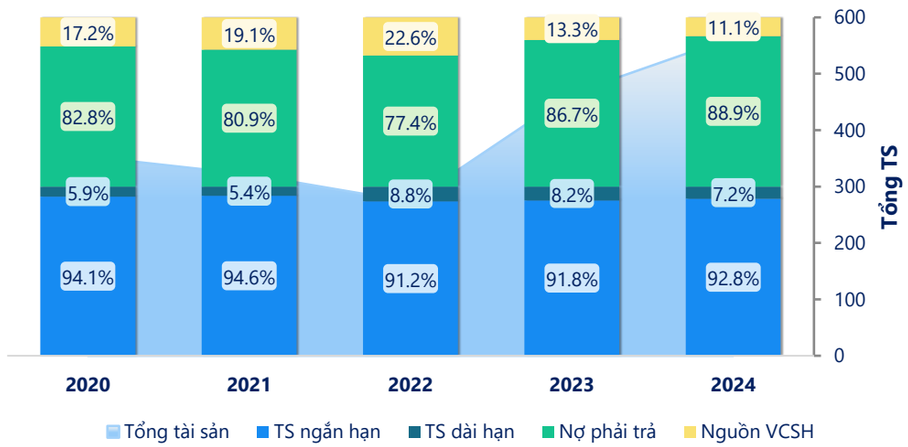
CTCP Xây dựng và Đầu tư 492 (UPCOM: C92)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	5,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,800
SL cổ phiếu LH	5,312,920
KLGD BQ 20 phiên (CP)	30,355
% sở hữu nước ngoài	3.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	63
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	31
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
C92		63.9%	59.5%	31.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

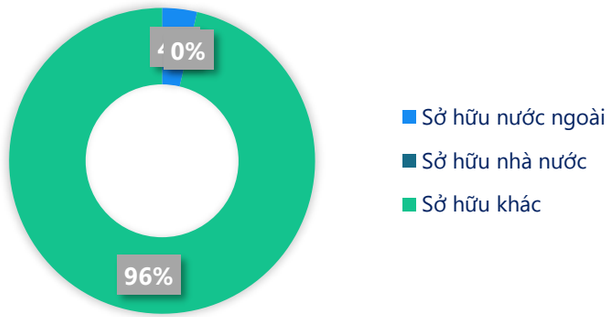
Cơ cấu Tổng tài sản



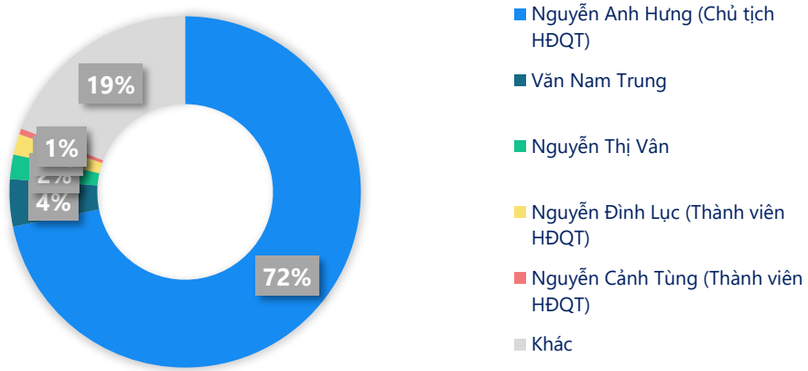
Tổng tài sản của **C92** năm 2024 tăng trưởng **21.5%** so với năm trước, đạt **564.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 92.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 88.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

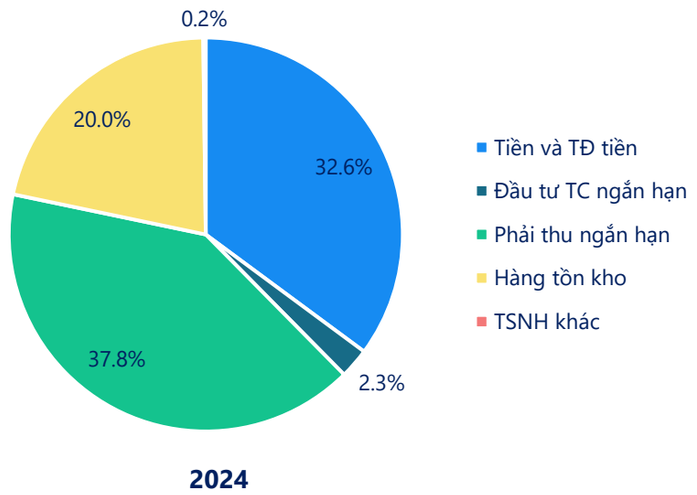


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **96.3%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 3.69% và không có sở hữu nhà nước.

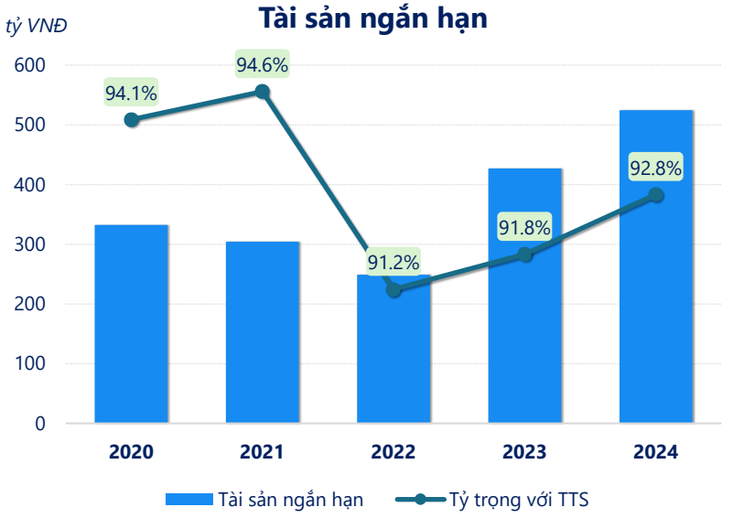
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Anh Hưng (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **71.8%**, lớn thứ 2 là Văn Nam Trung nắm giữ 4.35% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Vân nắm giữ 2.26%.

CTCP Xây dựng và Đầu tư 492 (UPCOM: C92)

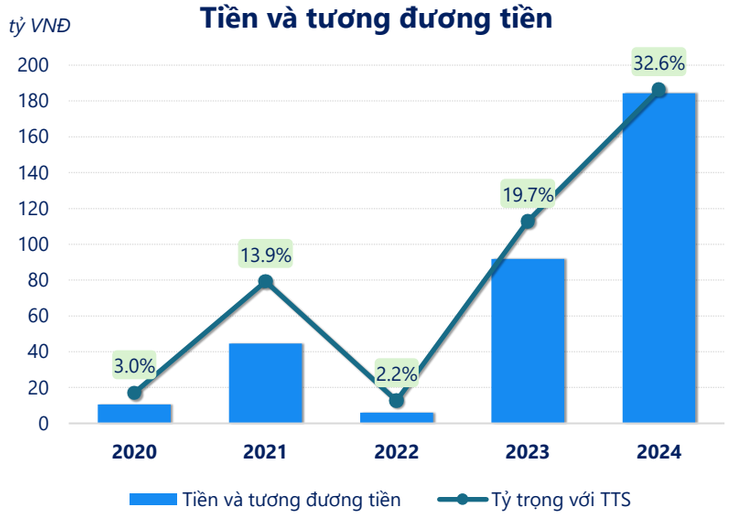
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



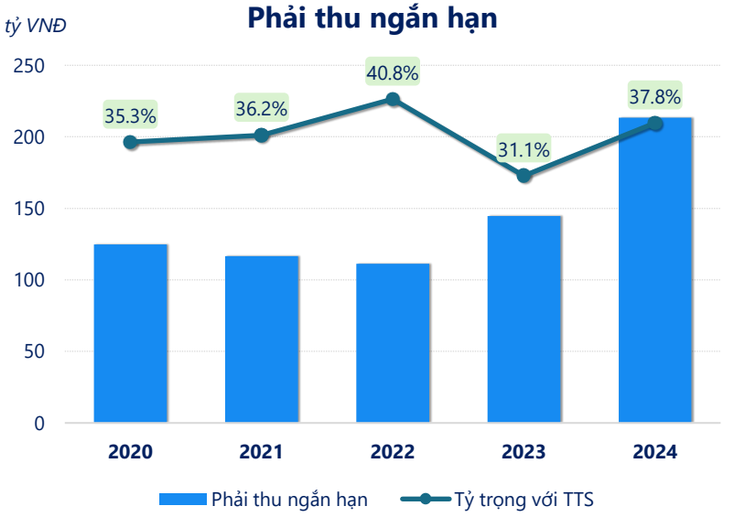
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của C92 đạt **524.5** tỷ đồng, tăng trưởng **22.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **92.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **37.8%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 32.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



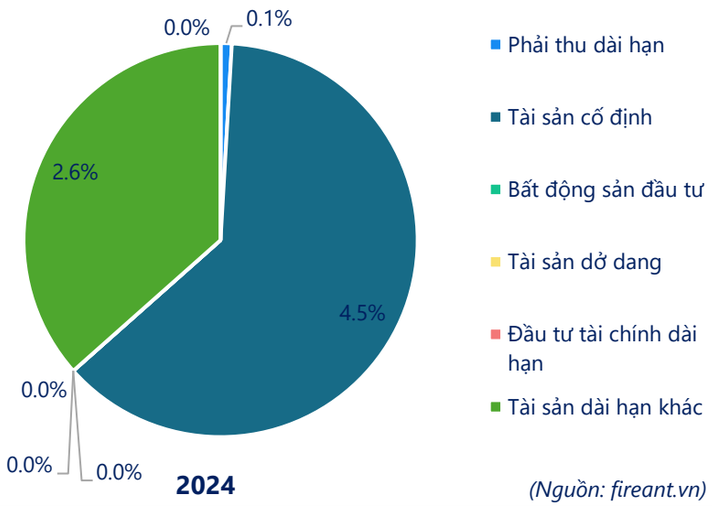
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

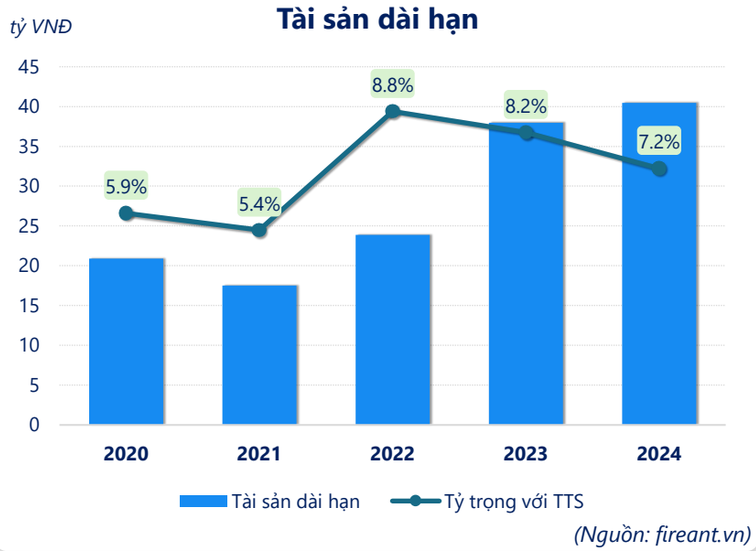
CTCP Xây dựng và Đầu tư 492 (UPCOM: C92)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



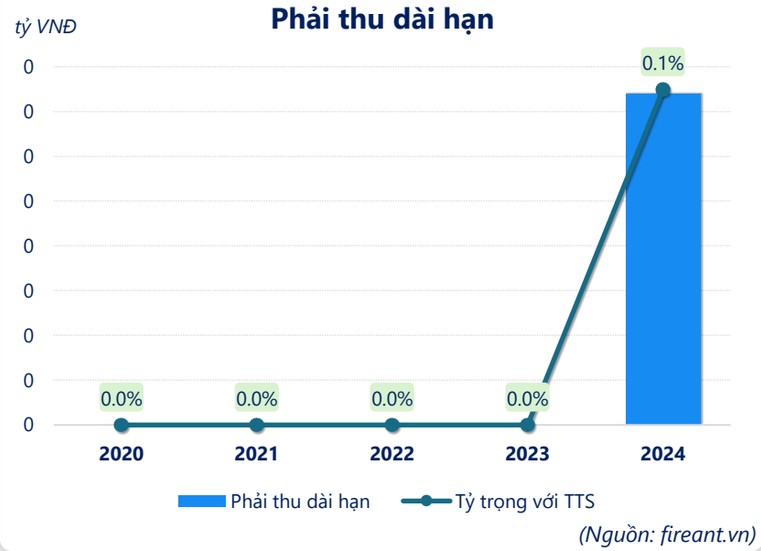
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

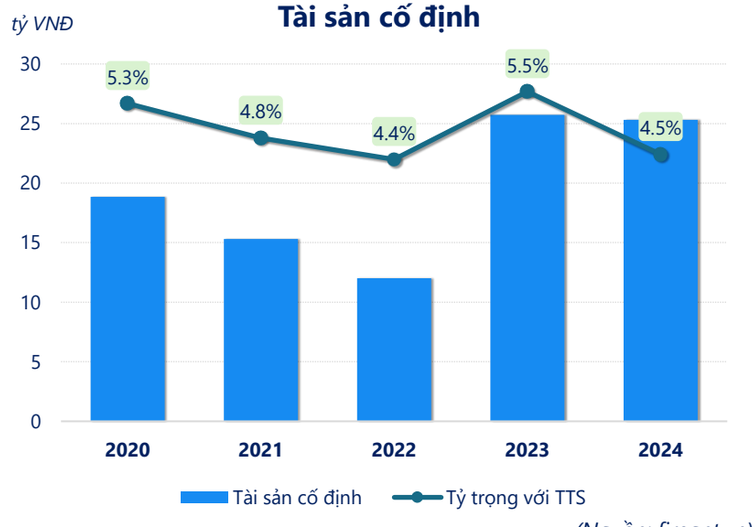


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **6.61%** so với năm trước và đạt **40.48** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **7.16%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **4.48%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.62%.

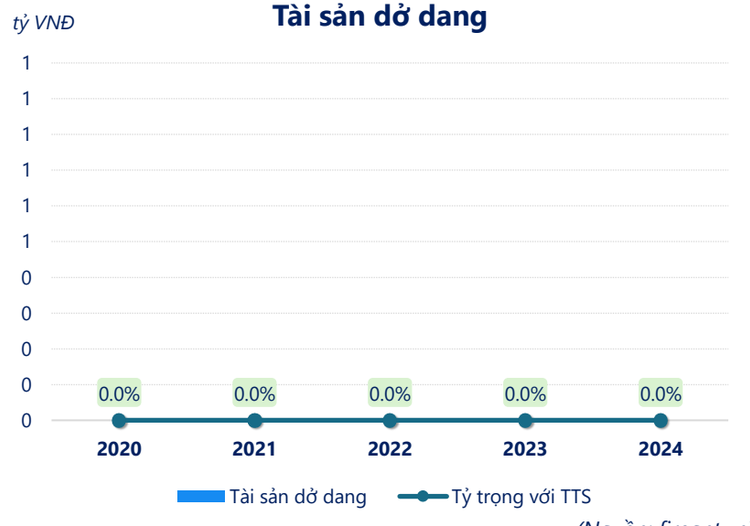
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

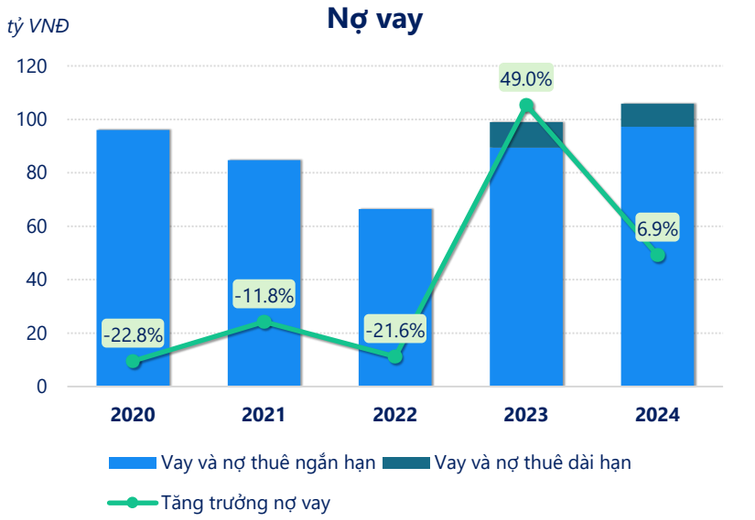
Tài sản dở dang



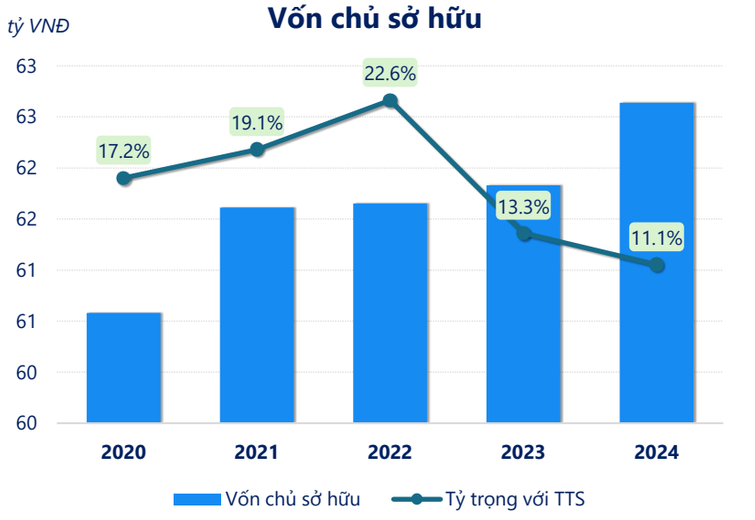
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Xây dựng và Đầu tư 492 (UPCOM: C92)

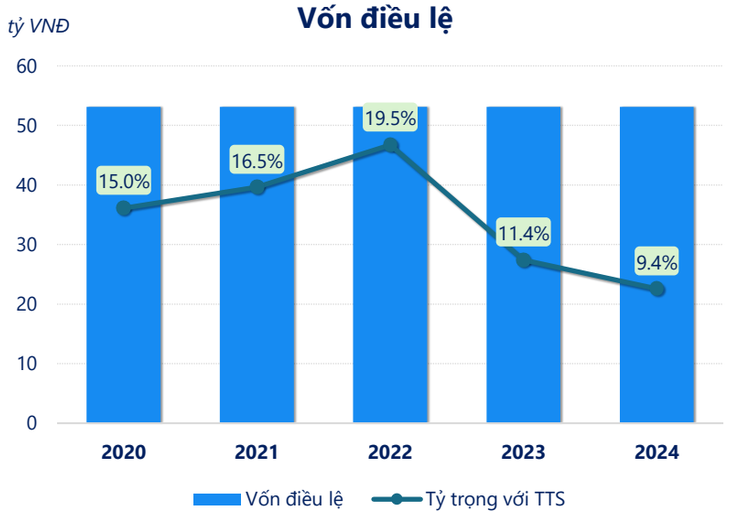
Nợ vay



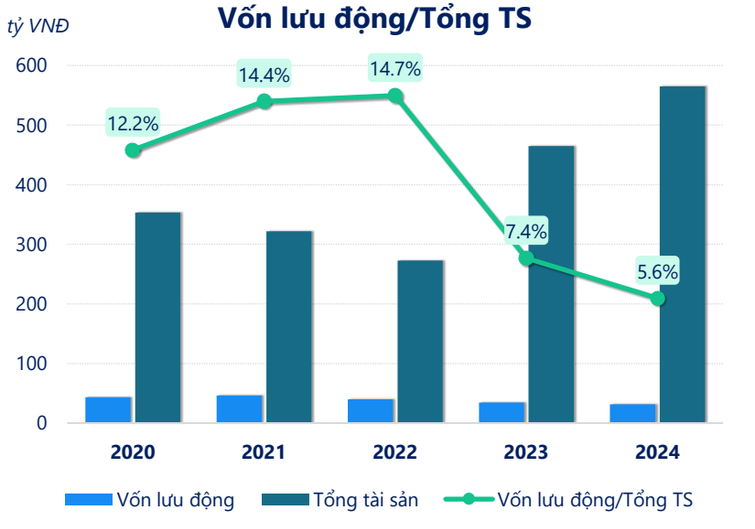
Vốn chủ sở hữu



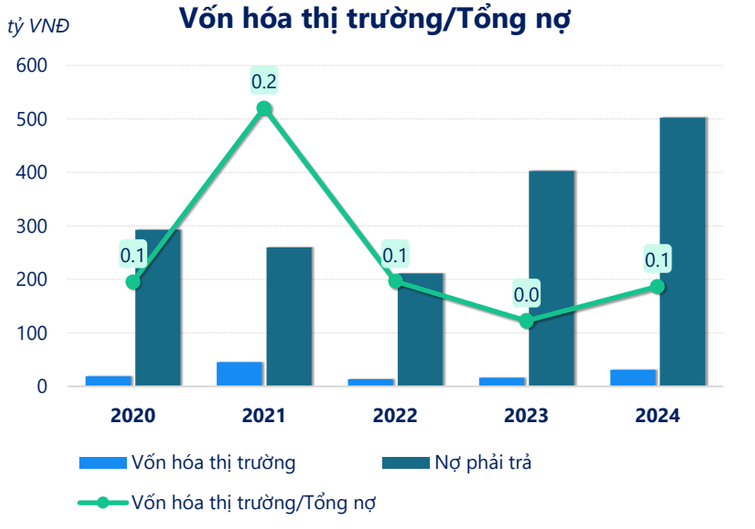
Vốn điều lệ



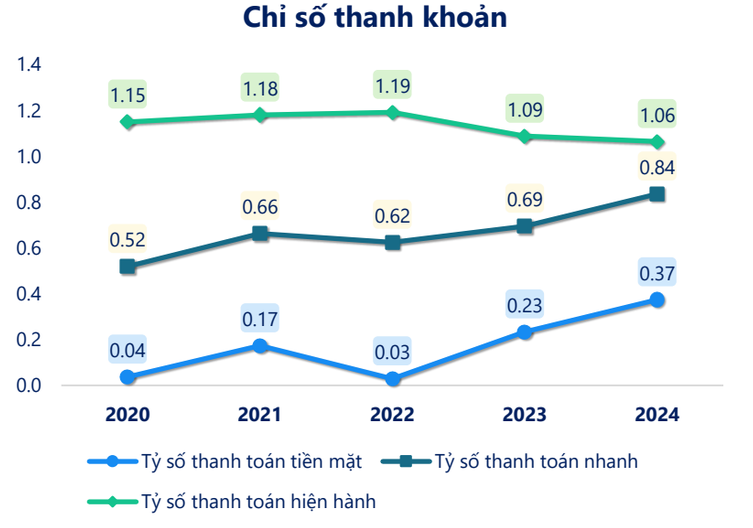
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Xây dựng và Đầu tư 492 (UPCOM: C92)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**565**	**465**	**21.5%**
Tài sản ngắn hạn	524	427	22.9%
Tiền và tương đương tiền	184	91.8	101%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.9	33.9	-61.8%
Phải thu ngắn hạn	213	145	47.6%
Hàng tồn kho	113	154	-26.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.09	2.60	-58.2%
Tài sản dài hạn	**40.5**	**38.0**	**6.6%**
Phải thu dài hạn	0.37	0	
Tài sản cố định	25.3	25.7	-1.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**14.8**	**12.2**	**20.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	502	403	24.6%
Nợ ngắn hạn	**493**	**393**	**25.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	97.2	89.4	8.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	66.1	51.3	28.8%
Nợ dài hạn	9.42	10.4	-9.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	8.58	9.60	-10.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**62.6**	**61.8**	**1.3%**
Vốn chủ sở hữu	**62.6**	**61.8**	**1.3%**
Vốn điều lệ	53.1	53.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**194**	**181**	**205**	**310**	**373**
Giá vốn hàng bán	177	171	188	281	351
Lợi nhuận gộp	**17.0**	**9.59**	**17.7**	**29.1**	**22.7**
Doanh thu HĐTC	0.18	0.44	0.57	0.90	1.71
Chi phí TC	9.85	6.64	7.46	9.04	9.63
Chi phí lãi vay	**9.85**	**6.64**	**6.43**	**6.96**	**8.65**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	6.11	5.30	10.7	23.7	14.8
LN thuần từ HĐKD	**1.19**	**-1.91**	**0.10**	**-2.75**	**-0.04**
Lợi nhuận khác	0.38	2.96	0.26	3.30	1.50
LN trước thuế	**1.57**	**1.05**	**0.36**	**0.54**	**1.46**
Lợi nhuận sau thuế	**1.57**	**1.03**	**0.04**	**0.18**	**0.81**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.57**	**1.03**	**0.04**	**0.18**	**0.81**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.8	43.0	-17.5	90.8	65.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.72	2.42	-2.82	-29.3	20.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-28.4	-11.3	-18.3	24.3	6.84
Tiền đầu kỳ	18.0	10.6	44.6	6.06	91.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-7.35**	**34.0**	**-38.6**	**85.7**	**92.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.6	44.6	6.06	91.8	184

Powered by Infographic